

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2021/DS-PT
Ngày: 29/10/2021
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường;

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Vân Hương;

Ông Nguyễn Tất Nam.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc –Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 289/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8414/2021/QĐPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1972; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn TN, xã HL, huyện HH, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Khắc H – Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 7 thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn ĐT, xã HL, huyện HH, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung T2, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố Miêu Nha, phường TM, quận NTL, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tài D1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn YT, xã TY, huyện HĐ, thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 06, ngõ 4, đường Giang Văn Minh, quận BD, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung T2, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố Miêu Nha, phường TM, quận NTL, thành phố Hà Nội; có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn ĐT, xã HL, huyện HH, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung T2, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố Miêu Nha, phường TM, quận NTL, thành phố Hà Nội; có mặt.

3.3. Ủy ban nhân dân huyện HH, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn T3 – Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện HH; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Ủy ban nhân dân xã HL, huyện HH, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2019, bản tự khai ngày 10/01/2020, ngày 05/6/2020 và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thể hiện:

Tôi có bố là cụ Nguyễn Văn B, sinh năm 1915, mất năm 1988; mẹ là cụ Nguyễn Thị T4 sinh năm 1918, mất năm 2008 ở tại thôn HT cũ, nay là thôn ĐT xã HL. Bố mẹ sinh được 03 chị em gồm Nguyễn Thị T, sinh năm 1947, Nguyễn Thị D, sinh năm 1950 hiện đang ở thôn ĐT, xã HL; Nguyễn Thị D2, sinh năm 1954 hiện đang ở số 06, ngõ 04, đường Giang Văn Minh, thành phố Hà Nội.

Sau khi bố mẹ mất, không để lại di chúc; tài sản có để lại là 01 thửa đất diện tích 421m² cùng tài sản gắn liền với đất là 04 gian nhà ngói, 03 gian nhà bếp cùng một số cây trồng lâu năm trên đất. Khu nhà đất của bố mẹ tôi để lại hiện nay đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện HH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 10/8/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị T4.

Năm 1991 gia đình tôi có nhu cầu về đất ở, tôi làm đơn đề nghị UBND xã HL cấp đất ở. Gặp thời điểm Hợp tác xã (HTX) Quyết Tâm thanh lý tài sản nhà kho, tôi được UBND xã và HTX xét bán cho ¼ số đất và tài sản thanh lý với giá 1.750.000 đồng, sau đó tôi đã tổ chức tháo dỡ và làm lại 3 gian nhà nhỏ. Số tiền nộp cho xã tôi có 1.450.000 đồng và mẹ tôi cho riêng 300.000 đồng. Thửa đất hiện nay đã được cấp GCNQSDĐ cho tôi đứng tên là Nguyễn Thị T.

Theo bản tự khai ngày 12/01/2020, đơn phản tố ngày 15/01/2020, 05/5/2020 của bà Nguyễn Thị D, Bản tự khai ngày 12/01/2020, ngày 05/5/2020 của ông Nguyễn Trung T2 (người đại diện theo ủy quyền của bà D) và lời khai tại phiên tòa thể hiện như sau:

Cụ Nguyễn Văn B, sinh năm 1915, mất năm 1988 và cụ Nguyễn Thị T4 sinh năm 1918, mất năm 2008, lúc còn sống ở tại thôn ĐT, xã HL. Bố mẹ sinh được 03 chị em gồm Nguyễn Thị T, sinh năm 1947, hiện đang ở thôn TN, xã HL; Nguyễn Thị D, sinh năm 1950 hiện đang ở thôn ĐT, xã HL; Nguyễn Thị D2, sinh năm 1954 hiện đang ở số 06, ngõ 04, đường Giang Văn Minh, thành phố Hà Nội.

Bố mẹ mất đi để lại tài sản là 02 mảnh đất. Mảnh thứ nhất bố mẹ mua năm 1938 diện tích 421m² tại thôn ĐT, xã HL được cấp GCNQSDĐ tên bà Nguyễn Thị T4. Mảnh thứ hai mẹ mua của Hợp tác xã Quyết Tâm có diện tích 237,1m² tại thôn TN, xã HL.

Năm 1977 bà D lấy chồng và vẫn ở tại nhà mẹ đẻ lúc này chồng bà D (ông Nguyễn Xuân C) đi công tác xa, chị gái và em gái lấy chồng và công tác xa, bố mẹ già yếu không có người phụng dưỡng chăm sóc nên bà D ở cùng phụng dưỡng chăm sóc. Năm 1987 được sự đồng ý của bố mẹ, vợ chồng bà D xây 04 gian nhà ngói thay cho nhà tranh vách đất, trên nền đất cũ. Năm 1988 cụ B mất, còn cụ T4 ở cùng vợ chồng bà D. Năm 2005 do nhà xuống cấp nên vợ chồng bà D sửa lại nhà lần thứ 2 thay toàn bộ phần mộc cũ gỗ dừa bằng gỗ xoan, làm công trình phụ, nhà tiêu tự hoại, nhà tắm, 3 gian bếp, khoan giếng, làm trần nhà, thay 2 mái ngói, lát nền gạch hoa, lát sân gạch, đổ bê tông ngõ đi, xây tường hoa, tường rào và cổng sắt để cho cụ T4 tiện sinh hoạt. Năm 2008 cụ T4 chết và không để lại di chúc về tài sản. Vợ chồng bà D đã ở trên khu đất này được 43 năm để phụng dưỡng bố mẹ. Trong quá trình ở đã thực hiện đầy đủ các chính sách pháp luật của Nhà nước và địa phương, đóng thuế đất hàng năm, đóng tiền điện nhà thờ, đóng góp ủng hộ thôn làm đường, làm ngõ trước nhà, nhà văn hóa, đền ơn đáp nghĩa... hàng tháng làm vệ sinh đường làng ngõ xóm.

Thửa thứ 2 tại thôn TN: Năm 1991 Hợp tác xã Quyết Tâm mà cụ T4 là xã viên, Hợp tác xã giải thể nên được ưu tiên mua lại mảnh đất và nhà kho. Lúc đó thanh lý cho 4 gia đình, cụ T4 được chia 212m² với giá 1.750.000 đồng. Thời điểm đó bà T rất khó khăn, lương thấp, con nhỏ, ly dị chồng, cháu lớn thường xuyên ốm đau, cháu nhỏ bỏ nhà đi đâu không ai biết, bà T không có chỗ ở. Bà D và bà D2 bàn với cụ T4 tận dụng gạch cũ, góp tiền xây lên 3 gian nhà nhỏ cho nhà bà T ở tạm chứ không cho đất. Khi cụ T4 mất năm 2008 mảnh đất đó chưa được cấp sổ đỏ và cụ T4 cũng không nói cho ai hay di chúc gì.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 301, tờ bản đồ số 10 GCNQSDĐ số AE 568229. Quá trình hòa giải bà D mới biết bà T đã

được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính lập năm 1996 tại thôn Thanh Nam, xã HL của cụ T4 để lại là không đúng.

Nay bà T yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 301, tờ bản đồ số 10, GCNQSDĐ số AE 568229. Quá trình hòa giải tại xã mới biết bà T đã được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính lập năm 1996 tại thôn TN, xã HL. Bà D và bà D2 đều muốn giữ lại thửa đất của bố mẹ mà bà D đang quản lý để làm nơi thờ cúng, nhưng bà T không đồng ý mà khởi kiện chia thừa kế nên quan điểm chúng tôi như sau:

- Về di sản thừa kế gồm 02 thửa đất: Thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính lập năm 1996 tại thôn TN, xã HL của cụ T4 để lại bà T đã tự ý chuyển thành tài sản riêng thông qua việc đề nghị và được UBND huyện HH cấp GCNQSDĐ mà không có ý kiến của những người cùng hàng thừa kế. Do vậy đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà T đối với thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11.

- Chia toàn bộ di sản thừa kế do cụ Nguyễn Thị T4 để lại là 02 thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính lập năm 1996 và thửa đất số 301, tờ bản đồ số 10 tại thôn ĐT.

Theo bản tự khai, lời khai của bà Nguyễn Thị D2 (Ủy quyền cho ông Nguyễn Trung T2): Như nội dung ông Nguyễn Trung T2 đã trình bày ở trên.

Theo Đơn tự trình bày ngày 18/6/2020, lời trình bày tại phiên tòa của ông Nguyễn Xuân C được thể hiện như sau:

Tôi (C) lấy vợ là bà Nguyễn Thị D từ năm 1977. Do chị vợ là bà Nguyễn Thị T đã đi lấy chồng và ở nhà chồng, em vợ là bà Nguyễn Thị D2 đi học và công tác ngoài Hà Nội. Bố mẹ vợ là cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị T4 tuổi cao già yếu không có người phụng dưỡng chăm sóc nên vợ chồng tôi tiếp tục ở cùng 02 cụ.

Bố mẹ tôi mất đi để lại tài sản là 02 mảnh đất. Mảnh thứ nhất bố mẹ mua năm 1938 diện tích 421m² tại thôn ĐT, xã HL, đã được cấp GCNQSDĐ tên cụ Nguyễn Thị T4. Mảnh thứ hai mẹ mua của Hợp tác xã Quyết Tâm có diện tích 237,1m² tại thôn TN, xã HL.

Năm 1987 được sự đồng ý của bố mẹ, vợ chồng tôi xây 04 gian nhà ngói thay cho nhà tranh vách đất, trên nền đất cũ. Bố tôi ở nhà mới được một năm thì ông mất, còn lại mẹ ở cùng vợ chồng tôi. Năm 2005 do nhà xuống cấp nên vợ chồng tôi sửa lại nhà lần thứ 2 thay toàn bộ phần mộc cũ gỗ dứa bằng gỗ xoan, làm công trình phụ, nhà tiêu tự hoại, nhà tắm, 3 gian bếp, khoan giếng để có nước sạch, làm trần nhà, thay 2 mái ngói, lát nền gạch hoa, lát sân gạch, đổ bê tông ngõ đi, xây tường hoa, tường rào và cổng sắt ... để mẹ tôi tiện sinh hoạt. Bà ở được 03 năm đến năm 2008 bà mất. Khi bố mẹ còn sống vợ chồng tôi chăm sóc phụng dưỡng, khi bố mẹ mất vợ

chồng tôi cùng chị và em lo đám hiếu rồi cải táng cho bố mẹ. Như vậy, tôi và vợ tôi ở trên khu đất này được 43 năm (từ năm 1977 đến nay), chăm sóc phụng dưỡng ông được 11 năm thì ông mất (từ 1977-1988), chăm sóc phụng dưỡng mẹ được 31 năm thì mẹ mất (từ 1977-2008) và thờ cúng hương khói cho ông bà ngày giỗ, ngày rằm, mừng 1, lễ tết... đến ngày hôm nay và tiếp tục cho đến khi vợ chồng tôi mất.

Không chỉ chăm sóc phụng dưỡng bố mẹ khi còn sống, hương khói khi đã mất mà vợ chồng tôi còn cải tạo san lấp đất vườn, đổ thêm bùn chăm sóc đất, ngõ đi trồng cây mới có được như bây giờ. Trong quá trình ở chúng tôi thực hiện đầy đủ các chính sách pháp luật của Nhà nước và địa phương, đóng thuế đất hàng năm, đóng tiền điện nhà thờ, đóng góp ủng hộ thôn làm đường, làm ngõ trước nhà, nhà văn hóa, đền ơn đáp nghĩa... hàng tháng vẫn tham gia làm vệ sinh đường làng ngõ xóm cùng với thôn.

Thửa thứ 2 tại thôn TN: Năm 1991 Hợp tác xã Quyết Tâm mà bà T4 là xã viên, Hợp tác xã giải thể nên được ưu tiên mua lại mảnh đất và nhà kho. Lúc đó thanh lý cho 4 gia đình, mẹ tôi được chia 212m² với giá 1.750.000 đồng, cùng mua thanh lý với mẹ tôi còn có ba gia đình xã viên khác cũng được mua chung khu nhà kho đó là gia đình cụ T5, gia đình cụ M và gia đình cụ N là gia đình chính sách. Thời điểm đó chị tôi là bà T rất khó khăn lương thấp, con nhỏ, ly dị chồng, cháu lớn thường xuyên ốm đau, cháu nhỏ bỏ nhà đi đâu không ai biết, bà T không có chỗ ở. Vợ chồng tôi và em tôi là bà D2 bàn với mẹ xây nên 03 gian nhà cho chị tôi có nơi ở tạm chứ bà không cho đất. Khi mẹ mất năm 2008 mảnh đất này chưa được cấp sổ đỏ và mẹ tôi cũng không nói cho ai, không dặn dò hay di chúc gì.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 301, tờ bản đồ số 10 GCNQSDĐ số AE 568229. Quá trình hòa giải tại xã chúng tôi mới biết bà T đã được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính lập năm 1996 tại thôn TN, xã HL của mẹ tôi để lại là không đúng.

Bà T làm đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản mảnh thứ nhất tại thôn ĐT mà vợ chồng tôi đã xây dựng nhà và ở đó 43 năm nay. Nơi đây không chỉ là nhà tôi ở mà là nơi thờ cúng bố mẹ tôi nhiều năm nay và mãi sau này. Đây là di nguyện của mẹ tôi khi còn sống. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để chúng tôi có nơi thờ cúng bố mẹ tổ tiên tôn nghiêm.

Tại văn bản số 978/TNMT ngày 19/6/2020 của Phòng Tài nguyên - Môi trường UBND huyện HH:

1. Về nguồn gốc, lịch sử của hai thửa đất:

1.1. Đối với thửa đất số 380, tờ số 11, bản đồ địa chính xã HL, lập năm 1996.

- Theo hồ sơ 299/TTg lập năm 1986. Thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg, lập năm 1986. Diện tích 1308,0m². Chủ sử dụng: HTX Quyết Tâm.

- Theo hồ sơ địa chính năm 1996. Thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính lập năm 1996. Diện tích 212,0m². Chủ sử dụng: Nguyễn Thị T. Mục đích sử dụng đất ở.

- Theo hồ sơ đo đạc năm 2014. Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính lập năm 2014. Diện tích 237,1m². Chủ sử dụng: Nguyễn Thị T. Mục đích sử dụng đất ở.

1.2. Đối với thửa đất số 301, tờ số 10, bản đồ địa chính xã HL, lập năm 1996.

- Theo hồ sơ 299/TTg lập năm 1986. Thửa đất số 1332, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg, lập năm 1986. Diện tích 330,0m². Chủ sử dụng: Nguyễn Thị B.

- Theo hồ sơ địa chính năm 1996. Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính lập năm 1996. Diện tích 212,0m². Chủ sử dụng: Nguyễn Thị B. Mục đích sử dụng đất ở.

- Theo hồ sơ đo đạc năm 2014. Thửa đất số 330, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính lập năm 2014. Diện tích 415,9m². Chủ sử dụng: Nguyễn Thị T4. Mục đích sử dụng đất ở.

2. Hồ sơ về việc cấp đất của HTX Quyết Tâm, xã HL cho các hộ: Hộ bà Nguyễn Thị T thuộc diện các hộ hợp thức hóa đất ở tại Quyết định số 1161/QĐ-CT ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND huyện HH về việc hợp thức hóa đất ở cho 141 hộ xã HL. Bà T được UBND huyện cấp GCNQSDĐ, số phát hành BB 318463, số vào sổ CH 01065 cấp ngày 19/4/2011.

3. Ý kiến về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà Nguyễn Thị T.

Tại thửa đất 380, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính lập năm 1996 ở thôn Bắc Nam, xã HL, bà T được cấp GCNQSDĐ đã nêu ở trên. Tại thời điểm bà T đề nghị cấp GCNQSDĐ thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 26/11/2003. Căn cứ Điều 50 Luật Đất đai ngày 26/11/2003, UBND huyện HH cấp GCNQSDĐ cho bà T là đúng quy định của pháp luật. Việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho bà T tại thửa đất nêu trên là trái với quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 09/UBND-ĐC ngày 05/3/2020 và văn bản số 52/UBND-ĐC ngày 21/8/2020 của UBND xã HL, huyện HH:

* Hồ sơ cấp GCNQSDĐ lưu giữ tại xã: Không có (do thời điểm này xã không lưu giữ).

* Về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất trên, từ thời điểm trước cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị T.

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp như sau:

Đối với thửa đất số 380, tờ số 11, bản đồ địa chính xã HL, lập năm 1996.

- Theo hồ sơ 299/TTg lập năm 1986. Thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TT.g, lập năm 1986. Diện tích 1308,0m². Chủ sử dụng: HTX Quyết Tâm.

- Theo hồ sơ địa chính năm 1996. Thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính lập năm 1996. Diện tích 212,0m². Chủ sử dụng: Nguyễn Thị T. Mục đích sử dụng đất ở.

- Theo hồ sơ đo đạc năm 2014. Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính lập năm 2014. Diện tích 237,1m². Chủ sử dụng: Nguyễn Thị T. Mục đích sử dụng đất ở.

* Về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất theo yêu cầu chia thừa kế của bà T.

- Theo hồ sơ 299/TTg lập năm 1986. Thửa đất số 332, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TT.g, lập năm 1986. Diện tích 330,0m². Chủ sử dụng: Nguyễn Thị T4.

- Theo hồ sơ địa chính lập năm 1996. Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính lập năm 1996. Diện tích 409,0m². Chủ sử dụng: Nguyễn Thị T4. Mục đích sử dụng đất ở.

- Theo hồ sơ đo đạc năm 2014. Thửa đất số 330, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính lập năm 2014. Diện tích 415,9m². Chủ sử dụng: Nguyễn Thị T4. Mục đích sử dụng đất ở.

Việc đề nghị cấp GCNQSDĐ nêu ở trên là đúng theo quy định tại thời điểm cấp GCNQSDĐ. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để xem xét việc hủy GCNQSDĐ, đảm bảo quyền và lợi ích của các bên liên quan.

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Ngọc Đ: Mối quan hệ giữa tôi và bà T4 (mẹ bà D) là quan hệ thím cháu. Ông Nguyễn Văn B là chú ruột tôi. Khoảng năm 1990 lúc đó ông B đã chết, bà T4 là xã viên Hợp tác xã Quyết Tâm. Bà T4 có nhờ tôi liên hệ với HTX Quyết Tâm để mua thanh lý khu nhà kho (HTX Quyết Tâm lúc đó chuẩn bị giải thể). Đầu năm 1991 do bận công việc nên tôi chưa kịp hỏi HTX Quyết Tâm để mua khu nhà kho, bà T4 có đến nói với tôi là bà đã mua được rồi. Mục đích tôi được biết lúc đó bà T4 mua để cho chị T (con gái bà T4) vì thời điểm đó vợ chồng chị T đã ly hôn (Chị T là giáo viên cấp 1 nuôi hai con nhỏ) chưa có nơi ở. Sự việc trên tôi được biết do bà T4 nói lại với tôi.

- Ông Nguyễn Văn H1: Mối quan hệ giữa tôi và ông B, bà T4 là anh em nội tộc, tôi là phái trưởng. Năm 1991 khi đó tôi mới đi nước ngoài về

đang ở nhà thì có nghe ông Đ, bà H2, ông B1 và một số người trong họ hàng có nói là bà T4 có được khu nhà kho thanh lý của HTX Quyết Tâm. Tôi rất mừng vì gia đình bà T4 ở cũng chật chội, bà T4 ở cùng với vợ chồng D, C, còn bà T khi đó vợ chồng ly hôn nên mẹ con về nhà bà T4 ở. Việc mua bán với số tiền như thế nào tôi không được biết.

- Bà Nguyễn Thị H2: Mối quan hệ giữa tôi và bà D là đôi bạn con gì, bà T4 và mẹ tôi là chị em ruột. Năm 1991 HTX Quyết Tâm thanh lý khu nhà kho, bà T4 là 1 trong 4 hộ được mua thanh lý khu nhà kho của HTX. Sau khi mua xong thì anh em bên ngoại có góp công xây dựng lại ba gian nhà nhỏ, trong đó có tận dụng nguyên vật liệu tháo dỡ của nhà kho. Tôi được biết nguồn tiền mua nhà thanh lý này là của bà T4, lúc đó số tiền mua bao nhiêu tôi không biết cụ thể. Theo tôi được biết là lúc đó mục đích bà T4 mua cho bà T ở, vì lúc đó bà T4 đang ở cùng với vợ chồng chị D, C cho nên khi bà T4 mua được nhà thanh lý của HTX Quyết Tâm là cho mẹ con chị T ở.

- Ông Nguyễn Văn B1: Mối quan hệ giữa tôi và ông B, bà T4 là quan hệ họ hàng. Mẹ tôi và bà T4 là con dì, con già. Năm 1991 tôi được biết bà T4 là 1 trong 4 người được tiêu chuẩn mua nhà thanh lý của HTX Quyết Tâm, ai mua được lô nào thì được sử dụng luôn vật liệu lô đó. Do điều kiện lúc đó khó khăn, gia đình bà T4 ở chật chội, nên bà T4 có mua khu nhà kho thanh lý của HTX để cho mẹ con bà T ra đó ở, còn bà T4 ở với vợ chồng ông C, bà D. Sau khi mua được khu nhà kho thanh lý bà T4 có nhờ các con cháu góp công làm lại ba gian, khu nhà ba gian này quá trình ở mẹ con bà T đã phá đi và làm lại nhà mới.

Theo các Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/8/2020 và Biên bản định giá tài sản ngày 27/8/2020:

Tại thửa đất số 301, tờ bản đồ số 10 ở thôn HT (ĐT): Đo đạc thực tế diện tích 415,9m². Ranh giới phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn T6 dài 12,8m; phía Nam giáp đường xã dài 15,95m; phía Đông giáp hộ ông Lê Văn T7 dài 30,25m; phía Tây giáp hộ ông T8 dài 27,3m; trị giá: 415,9m² x 650.000 đồng = 270.335.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 01 nhà cấp 4, bốn gian xây tường 220, chịu lực, mái lợp ngói, xây dựng năm 1987, cải tạo lại năm 2005, diện tích 58,0m² công trình hết khấu hao còn trị giá 20.000.000 đồng; 01 nhà bếp, 3 gian xây tường 220, chịu lực, mái lợp ngói, diện tích 22,6m² hết khấu hao, giá trị gần bằng không, không định giá; 01 nhà tắm và vệ sinh, xây tường 110, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, diện tích 07m² trị giá 07m² x 878.000 đồng = 6.146.000 đồng; 01 giếng khoan (máy bơm) trị giá 4.150.000 đồng; sân và ngõ lát gạch đỏ, tường hoa bao quanh cao 0,55m, tường rào bao quanh hết khấu hao, giá trị gần bằng không, không định giá; cổng sắt trị giá 937.000 đồng; 04 cây dừa x 457.000 đồng = 1.828.000 đồng; 02 cây xoài x

400.000 đồng = 800.000 đồng; 02 cây nhãn x 222.000 đồng = 444.000 đồng; 01 cây vú sữa trị giá 50.000 đồng; 01 cây xoan trị giá 210.000 đồng.

Tại thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11 ở thôn TN, xã HL: Đo đạc thực tế diện tích 237,1m². Ranh giới phía Bắc giáp hộ ông T8 dài 23,74m; phía Nam giáp hộ ông N1 dài 22,79m; phía Đông giáp đường thôn dài 10,83m; phía Tây giáp hộ ông Đ1 dài 9,7m; trị giá 237,1m² x 650.000 đồng/m² = 154.115.000 đồng.

Tài sản trên đất: 01 nhà cấp 4, mái bằng, xây tường 220, chịu lực, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, diện tích xây dựng 63,5m² trị giá 63,5m² x 2.057.000 đồng = 130.619.500 đồng; công trình phụ gồm nhà tắm, nhà vệ sinh, diện tích 58,4m² trị giá 58,4m² x 1.114.000 đồng = 65.057.600 đồng; sân trước nhà lát gạch và tường rào bao quanh, không định giá.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; 34; 147; 227; 228; 271 và Điều 272 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 609; 611; 612; 613; 614; 623; 650; 651; 652; 653; 654; 655 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự.

Khoản 4 Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế.

Điều 32; Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị T4.

2. Phân tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị T4 để lại quyền sử dụng thửa đất số 301, tờ bản đồ số 10 ở thôn HT (nay là thôn ĐT), xã HL theo GCNQSDĐ số AE 568229 ngày 10/8/2006 đứng tên cụ Nguyễn Thị T4, diện tích 421m²; đo đạc thực tế diện tích 415,9m² và các tài sản trên đất gồm 01 nhà 4 gian; 01 nhà bếp 3 gian; 01 nhà tắm và vệ sinh; 01 giếng khoan; sân và ngõ lát gạch, tường hoa; tường rào bao quanh; cổng sắt; 04 cây dừa, 02 cây xoài, 02 cây nhãn, 01 cây vú sữa và 01 cây xoan.

3. Trích công chăm sóc, nuôi dưỡng và công sức xây dựng, duy trì bảo quản khối tài sản cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị T4 cho ông Nguyễn Xuân C, bà Nguyễn Thị D 52,9m² đất trị giá 34.385.000 đồng.

4. Chia phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị T4: Bà Nguyễn Thị T quyền sử dụng đất 121m²; bà Nguyễn Thị D quyền sử dụng đất 121m²; bà Nguyễn Thị D2 quyền sử dụng đất 121m².

5. Phần được hưởng: Bà Nguyễn Thị T quyền sử dụng đất 121m² trị giá 78.650.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị D quyền sử dụng đất (121m² kỷ phần + 52,9m² cùng ông Nguyễn Xuân C) = 173,9m², trị giá 113.035.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị D2 quyền sử dụng đất 121m² trị giá 78.650.000 đồng.

Cụ thể: Phần đất của bà Nguyễn Thị T có cạnh Nam được tính từ điểm góc cắt giữa cạnh Đông và cạnh Nam là điểm A kéo về phía tây thửa đất dài 4,8m xác định điểm B; cạnh Bắc được tính điểm góc cắt giữa cạnh Đông và cạnh Bắc (gọi điểm E) kéo về phía tây thửa đất dài 2,3m là điểm F; trên cạnh Đông thửa đất là điểm C kéo vuông góc về phía Tây là điểm D (điểm C kéo điểm D dài 4,4m). Phần đất của bà Nguyễn Thị T là các cạnh nối theo hình ACEFDB (diện tích 121m²).

Phần đất của bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị D2 cạnh Nam được tính từ điểm B kéo về phía Tây thửa đất đến hết thửa đất, xác định điểm H; cạnh Bắc được tính từ điểm F kéo về phía Tây thửa đất đến hết thửa đất, xác định điểm G. Phần đất của bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị D2 là các cạnh nối theo hình BDFGH (diện tích 294,9m²).

Bà Nguyễn Thị T tự mở ngõ đi trên phần đất được chia về phía Nam thửa đất (phía đường thôn).

(Có sơ đồ kèm theo và sơ đồ này là một phần không thể tách rời của bản án).

6. Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D2 được quyền sở hữu: Nhà ở cấp 4, bốn gian diện tích 58,0m² trị giá 20.000.000 đồng; sân và ngõ lát gạch đỏ, tường hoa bao quanh sân ngõ, không định giá; tường rào bao quanh trên phần đất được chia, không định giá; cổng sắt trị giá 937.000 đồng; 03 cây dừa 1.371.000 đồng; 01 cây xoài trị giá 200.000 đồng; 02 cây nhãn trị giá 444.000 đồng; 01 cây vú sữa trị giá 50.000 đồng. Tổng là 23.002.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu: 01 nhà bếp, 3 gian diện tích 22,6m², không định giá; 01 nhà tắm và vệ sinh, diện tích 07m² trị giá 6.146.000 đồng; 01 giếng khoan trị giá 4.150.000 đồng; tường rào bao quanh trên phần đất được chia, không định giá; 01 cây dừa trị giá 457.000 đồng; 01 cây xoài trị giá 200.000 đồng; 01 cây xoan trị giá 210.000 đồng. Tổng là 11.163.000 đồng.

7. Các đương sự có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất được chia theo quyết định của bản án.

8. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị D về thừa đất số 380, tờ bản đồ số 11 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/4/2011 cho bà Nguyễn Thị T là tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T4 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 318463 ngày 19/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện HH cấp cho bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 21/9/2020, bị đơn là bà Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 28/9/2020, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại phần trích công sức cho ông C, bà D và xem xét lại về hiện vật được chia.

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn bà Nguyễn Thị D; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn bà Nguyễn Thị D, yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị D chia tài sản thừa kế và hủy GCNQSDĐ cấp cho bà Nguyễn Thị T của UBND huyện HH, theo khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[2] Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế.

Cụ Nguyễn Văn B, cụ Nguyễn Thị T4 chết, các đương sự không cung cấp được giấy chứng tử, lúc chết không khai báo chứng tử, địa phương không còn tài liệu lưu trữ nên không có căn cứ để làm giấy chứng tử cho các cụ, nhưng theo các bên đương sự đều thừa nhận là cụ Nguyễn Văn B

chết năm 1988, cụ Nguyễn Thị T4 chết năm 2008 nên lấy năm chết của cụ B là năm 1988 và cụ T4 là năm 2008 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Về thời điểm mở thừa kế là thời điểm cụ Nguyễn Văn B chết năm 1988, như vậy trường hợp này thời điểm mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Theo khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và theo Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018, được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì tính đến ngày khởi kiện, thời hiệu chia thừa kế vẫn còn nên Tòa án thụ lý xem xét giải quyết. Cụ Nguyễn Thị T4 chết năm 2008, trường hợp này thời điểm mở thừa kế sau ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế được thực hiện theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Địa điểm mở thừa kế là xã HL, nơi cư trú cuối cùng của cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị T4.

[3] Hàng thừa kế tài sản của cụ B và cụ T4

Cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị T4 chết không để lại di chúc phân chia tài sản do vậy việc thừa kế được chia thừa kế theo pháp luật. Cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị T4 sinh được ba người con gồm bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947; bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1954.

Như vậy hàng thừa kế tài sản của cụ B và cụ T4 gồm có bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị D2.

[4] Về di sản chia thừa kế: Cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị T4 có khối tài sản chung gồm đất ở tại thửa đất số 301, tờ bản đồ số 10 ở thôn HT (nay là thôn ĐT), xã HL theo GCNQSDĐ số AE 568229 ngày 10/8/2006 đứng tên cụ Nguyễn Thị T4, diện tích 421m²; đo đạc thực tế diện tích 415,9m² và các tài sản trên đất gồm 01 nhà 4 gian; 01 nhà bếp 3 gian; 01 nhà tắm và vệ sinh; 01 giếng khoan; sân và ngõ lát gạch, tường hoa; tường rào bao quanh; cổng sắt; 04 cây dừa, 02 cây xoài, 02 cây nhãn, 01 cây xoan và 01 cây vú sữa.

[5] Xét về yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị D:

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn xin bổ sung yêu cầu phản tố là hủy Quyết định số 1161/QĐ-UBND ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND huyện HH về việc giao đất để cấp giấy chứng nhận cho các hộ gia đình với lý do Quyết định số 1161/QĐ-UBND ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND huyện HH ban hành không đúng thẩm quyền. Xét thấy tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”, nên yêu cầu phản tố bổ sung này không được chấp nhận và dành quyền khởi kiện cho bị đơn bằng vụ án khác khi có yêu cầu và đủ điều kiện khởi kiện theo quy định.

Bà Nguyễn Thị D có đơn phản tố có nội dung là cụ Nguyễn Thị T4 có thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11 ở thôn TN, xã HL và bà Nguyễn Thị T đã tự ý làm GCNQSDĐ đứng tên bà T, bị đơn có yêu cầu phản tố là xác định thửa đất trên là tài sản của cụ T4 và hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà T. Việc phản tố của bị đơn theo đúng quy định tại Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bà D, sinh năm 1950 thuộc trường hợp miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên Tòa án chấp nhận việc phản tố để xem xét giải quyết.

Xét các yêu cầu phản tố thấy rằng: Theo các tài liệu hồ sơ địa chính thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11 ở thôn TN, xã HL.

- Theo hồ sơ 299/TTg lập năm 1986. Thuộc thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg, lập năm 1986. Diện tích 1308,0m². Chủ sử dụng: HTX Quyết Tâm.

- Theo hồ sơ địa chính năm 1996. Thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính lập năm 1996. Diện tích 212,0m². Chủ sử dụng: Nguyễn Thị T. Mục đích sử dụng đất ở.

- Theo hồ sơ đo đạc năm 2014. Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính lập năm 2014. Diện tích 237,1m². Chủ sử dụng: Nguyễn Thị T. Mục đích sử dụng đất ở.

Như vậy, khi lập hồ sơ địa chính năm 1996, thửa đất số 380, tờ bản đồ số 11 đã xác lập chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị T, sổ mục kê đất ghi tên chủ sử dụng đất thửa số 380 tờ bản đồ số 11 là Nguyễn Thị T, diện tích 212m².

Theo Quyết định số 1161/QĐ-CT ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND huyện HH về việc giao đất để cấp GCNQSDĐ ở cho các hộ nhân dân xã HL (Thuộc diện hợp thức hóa đất ở), có danh sách kèm theo. Danh sách kèm theo số thứ tự 15 bà Nguyễn Thị T ở thôn Bắc Nam, tờ bản đồ số 11, số thửa 380, loại đất thổ cư, tổng diện tích 240m², trong đó đất ở 200m², đất KTGD 40m².

Theo Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 của UBND huyện HH về việc không thu tiền sử dụng đất đối với những hộ sử dụng trước ngày 15/10/1993, có danh sách kèm theo. Danh sách kèm theo số thứ tự 29, họ và tên bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thôn B.Nam, thời điểm sử dụng năm 1992, tờ bản đồ số 11, số thửa 380, loại đất T.cư, diện tích 240m², trong đó đất ở 200m², đất KTGD 40m².

Các thời điểm này, cụ Nguyễn Thị T4 đang còn sống và việc Nhà nước ban hành Quyết định giao đất cho bà T thì cụ T4 cũng không có ý kiến hoặc phản ánh gì hoặc khiếu nại gì về quyền lợi hợp pháp của mình cho rằng bị xâm phạm, điều đó cho thấy người được giao quyền sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T chứ không phải cụ Nguyễn Thị T4. Tại phiên tòa bị đơn thừa nhận là năm 2006 bị đơn đã trực tiếp đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho cụ Nguyễn Thị T4 của thửa 301, như vậy tại thời điểm làm GCNQSDĐ cho cụ T4, nếu cụ T4 còn có một thửa đất nữa tại xã HL, lại không làm thủ tục cấp GCNQSDĐ mà đến năm 2011 bà T mới làm thủ tục cấp GCNQSDĐ.

Như vậy, quá trình thực hiện các thủ tục về cấp đất ở của cơ quan UBND đều xác định chủ sử dụng đất là bà T, UBND huyện HH cấp GCNQSDĐ số BB 318463 ngày 19/4/2011 cho bà Nguyễn Thị T là đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Theo trình bày của bị đơn, thửa đất trên là của HTX Quyết Tâm, cụ Nguyễn Thị T4 là xã viên HTX nên được mua thanh lý năm 1991, thấy rằng tại thời điểm 1991 Nhà nước không công nhận việc mua bán đất và thời điểm năm 1991 cụ T4 đang có nơi ở là thửa đất số 301, tờ bản đồ số 10 ở thôn HT, xã HL và các tài liệu hồ sơ địa chính qua các thời kỳ không có thể hiện việc cụ Nguyễn Thị T4 là người được cấp đất ở và chủ sử dụng đất của thửa số 380 tờ bản đồ số 11.

Theo người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Chủ tịch UBND huyện HH giao đất là trái thẩm quyền, Quyết định số 1161/QĐ-UBND ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND huyện HH ban hành không đúng thẩm quyền; việc cấp GCNQSDĐ cho bà T không có quyết định cấp GCNQSDĐ, nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là không đúng.

Xét thấy, việc ban hành các Quyết định hành chính trên là thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước, chủ thể ban hành văn bản không làm ảnh hưởng đến nội dung của quyết định, đúng đối tượng được giao đất, nếu có sai sót do chủ thể ban hành Quyết định, các đương sự có thể yêu cầu xem xét khi có yêu cầu theo thủ tục tố tụng hành chính.

Về phía bị đơn có cho rằng bà T không có tài liệu chứng cứ gì về việc chuyển nhượng của HTX Quyết Tâm cho bà T, tại phiên tòa cả hai bên đương sự đều khai nại là việc HTX Quyết Tâm giao đất hai bên có nộp tiền

và có giấy tờ nộp tiền, nhưng sau đó đã thất lạc không còn và tại phiên tòa hai bên đều thừa nhận là các giấy tờ này hiện nay không thể thu thập được và hai bên không đề nghị ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập các tài liệu trên, vì không có khả năng thu thập được, như vậy kể cả cụ T4, bà T đều không có chứng cứ để xác định việc HTX Quyết Tâm giao đất và nộp tiền giao đất.

Bị đơn cho rằng có người làm chứng xác định năm 1991 người đứng ra mua nhà kho của HTX là cụ Nguyễn Thị T4. Những người làm chứng ông Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị H2 thể hiện nội dung: Khoảng thời gian năm 1990, 1991 có nghe nói là cụ T4 là xã viên HTX Quyết Tâm có mua thanh lý nhà kho của HTX và cụ T4 cùng các con của cụ T4 có làm một nhà nhỏ cho bà T là con gái ở, việc những người làm chứng cũng chỉ nghe nói là cụ T4 mua nhà thanh lý cho bà T ở, không ai có tài liệu là HTX Quyết Tâm giao đất cho cụ T4 sử dụng nên không có căn cứ để xác định cụ T4 là người được HTX Quyết Tâm giao đất.

Từ đó có thể kết luận là thửa đất số thửa 380, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã HL là thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà D cho rằng thửa đất số thửa 380 tờ bản đồ số 11 là tài sản của cụ T4 là đúng.

[6] Xét yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà Nguyễn Thị T thấy rằng: Theo như phân tích ở trên về nguồn gốc đất thửa 380 tờ bản đồ số 11, chủ sử dụng là HTX Quyết Tâm, theo bản đồ địa chính xã HL, lập năm 1996, chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị T. Việc cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị T theo hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ là đúng đối tượng sử dụng đất, đúng diện tích, đủ điều kiện được cấp và đúng trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ, do đó UBND huyện HH đã cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị T là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy GCNQSDĐ của bà Nguyễn Thị T.

[7] Bà Nguyễn Thị T lấy chồng, bà Nguyễn Thị D2 đi học và công tác ở Hà Nội, bà Nguyễn Thị D năm 1977 lấy chồng là ông Nguyễn Xuân C và ở cùng cụ B, cụ T4 trên thửa đất của cụ B và cụ T4. Năm 1987 vợ chồng ông C và cụ B, cụ T4 có sửa chữa lại ngôi nhà của cụ B và cụ T4; đến năm 2005 vợ chồng ông C cùng cụ T4 có sửa chữa nhà: Thay thế phần mộc là gỗ dừ bằng gỗ xoan, lát gạch nền, làm trần, thay hai mái ngói, làm công trình phụ, nhà vệ sinh tự hoại, khoan giếng, lát sân, xây tường hoa, tường rào, cổng sắt và cải tạo vườn, ngõ; quá trình chung sống cùng cụ B, cụ T4 thì ông C, bà D có công sức trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cụ B và cụ T4. Do đó xác định công sức đóng góp của vợ chồng ông C, bà D trong việc chăm sóc nuôi dưỡng và sửa chữa, cải tạo tu bổ và duy trì bảo quản trong khối tài sản của cụ B và cụ T4. Nay chia thừa kế của cụ B và cụ T4 cần trích một phần trong khối tài sản đó để trả công chăm sóc nuôi dưỡng, sửa chữa,

cải tạo tu bổ, duy trì bảo quản khối tài sản trên cho vợ chồng ông C và bà D. Tòa án cấp sơ thẩm trích phần công sức cho vợ chồng ông C bà D được trích bằng diện tích đất ở và được chia cùng với kỷ phần của bà D được hưởng, là 52,9m² là phù hợp thực tế.

Ngoài ra, theo yêu cầu của ông C thời gian vợ chồng ông ở cùng cụ B, cụ T4 vợ chồng ông có đóng góp thuê đất hàng năm, đóng tiền điện nhà thờ, đóng góp ủng hộ làm đường làm ngõ, nhà văn hóa, đóng tiền đền ơn đáp nghĩa thì thấy rằng đây là các khoản chi phí cho sinh hoạt (tiền điện), các khoản đóng góp tự nguyện của công dân hoặc khoản đóng góp theo quy định của địa phương đối với công dân nơi cư trú mà không phải là khoản đóng góp cho việc duy trì tôn tạo vào khối tài sản chung của cụ B, cụ T4. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông C đối với khoản yêu cầu này là đúng.

[8] Theo các tài liệu lưu trữ về đất đai thừa đất số 301, tờ bản đồ số 10 ở thôn HT chủ sử dụng đất là Nguyễn T B, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T4 nhưng đây đều là một người đó là cụ Nguyễn Thị T4. Tài sản thừa kế cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị T4 là đất ở tại thửa đất số 301, tờ bản đồ số 10 ở thôn HT (nay là thôn ĐT), xã HL theo GCNQSDĐ số AE 568229 ngày 10/8/2006 đứng tên cụ Nguyễn Thị T4, diện tích 421m²; đo đạc thực tế diện tích 415,9m². Tòa án cấp sơ thẩm chia các đồng thừa kế phù hợp pháp luật, cụ thể như sau:

Sau khi trừ đi phần diện tích 52,9m² được trích phần công duy trì bảo quản khối tài sản cho ông Nguyễn Xuân C và bà Nguyễn Thị D phần còn lại (415,9m² - 52,9m² = 363m²) được chia đều cho những người hưởng di sản thừa kế theo hàng thừa kế gồm bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị D2. Cụ thể: 363m² : 3 = 121m².

Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 121m² (kỷ phần), bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng 121m² (kỷ phần) và 52,9m² là phần trích cho ông C và bà D; bà Nguyễn Thị D2 được quyền sử dụng 121m² (kỷ phần).

Tại phiên tòa bà D và người đại diện theo ủy quyền của bà D, bà D2 tự thỏa thuận chia thừa kế cụ thể theo kỷ phần của từng người được hưởng và giao phần của bà D và bà D2 chung trong cùng thửa đất được chia, phần cụ thể tự giải quyết, điều chỉnh với nhau không yêu cầu Tòa án xem xét.

Cụ thể: Phần đất của bà Nguyễn Thị T được tính từ điểm góc cắt giữa cạnh Đông và cạnh Nam (gọi điểm A) bắc kéo về phía Tây thửa đất dài 4,8m xác định điểm B; điểm C được xác định nằm trên cạnh phía Đông thửa đất kéo về phía Tây là điểm D (điểm C kéo điểm D dài 4,4m), điểm góc cắt giữa cạnh Đông và cạnh Bắc (gọi điểm E) kéo về phía Tây thửa đất dài 2,3m. Phần đất của bà Nguyễn Thị T là các cạnh nối theo hình ACEFDB (diện tích 121m²).

Phần đất của bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị D2 cạnh Nam được tính từ điểm B bắc kéo về phía Tây thửa đất đến hết thửa đất, xác định điểm H; cạnh Bắc được tính từ điểm F kéo về phía Tây thửa đất đến hết thửa đất, xác định điểm G. Phần đất của bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị D2 là các cạnh nối theo hình BDFGH (diện tích 294,9m²).

Về phần ngõ đi theo phần đất được chia, bà D, bà D2 tiếp tục đi theo ngõ đi hiện tại đang sử dụng, bà T tự mở ngõ đi ra phía đường thôn, song song cùng với ngõ đang sử dụng theo phần đất được chia.

[9] Về phần tài sản gắn liền trên đất: 01 nhà cấp 4, bốn gian xây tường 220, chịu lực, mái lợp ngói, xây dựng năm 1987, cải tạo lại năm 2005, diện tích 58,0m²; công trình hết khấu hao giá trị còn lại 20.000.000 đồng; 01 nhà bếp, 3 gian xây tường 220, chịu lực, mái lợp ngói, diện tích 22,6m² hết khấu hao, giá trị gần bằng không, không định giá; 01 nhà tắm và vệ sinh, xây tường 110, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, diện tích 07m² trị giá: 07m² x 878.000 đồng = 6.146.000 đồng; 01 giếng khoan (máy bơm) trị giá: 4.150.000 đồng; sân và ngõ lát gạch đỏ, tường hoa bao quanh cao 0,55m, hết khấu hao không định giá; tường rào bao quanh hết khấu hao, giá trị gần bằng không, không định giá; cổng sắt trị giá 937.000 đồng; 04 cây dừa x 457.000 đồng = 1.828.000 đồng; 02 cây xoài x 400.000 đồng = 800.000 đồng; 02 cây nhãn x 222.000 đồng = 444.000 đồng; 01 cây vú sữa trị giá 50.000 đồng; 01 cây xoan trị giá 210.000 đồng. Tổng tài sản trên đất giá trị 34.165.000 đồng.

Đây là số tài sản có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị T4, quá trình sử dụng đã được cụ B, cụ T4 và vợ chồng ông C, bà D cải tạo, xây dựng và sửa chữa như hiện nay. Nay theo chia thừa kế chia phần tài sản gắn liền với phần đất được chia giao cho các bên được quyền sở hữu và giá trị phần tài sản gắn liền với đất được chia tương đương (chênh lệch không đáng kể) với giá trị của kỷ phần được hưởng nên các bên không phải chuyển giao giá trị chênh lệch cho nhau.

Cụ thể: Giao cho bà D, bà D2 được quyền sở hữu: Nhà ở cấp 4, bốn gian diện tích 58,0m² trị giá 20.000.000 đồng; sân và ngõ lát gạch đỏ, tường hoa bao quanh sân ngõ không định giá; tường rào bao quanh trên phần đất được chia không định giá; cổng sắt trị giá 937.000 đồng; 03 cây dừa 1.371.000 đồng; 01 cây xoài trị giá 200.000 đồng; 02 cây nhãn trị giá 444.000 đồng; 01 cây vú sữa trị giá 50.000 đồng. Tổng là 23.002.000 đồng.

Giao cho bà T được quyền sở hữu: 01 nhà bếp, 3 gian xây tường 220, chịu lực, mái lợp ngói, diện tích 22,6m²; 01 nhà tắm và vệ sinh, diện tích 07m² trị giá 6.146.000 đồng; 01 giếng khoan trị giá 4.150.000 đồng; tường rào bao quanh trên phần đất được chia, không định giá; 01 cây dừa trị giá 457.000 đồng; 01 cây xoài trị giá 200.000 đồng; 01 cây xoan trị giá 210.000 đồng. Tổng là 11.163.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự

không đề nghị xem xét lại vấn đề chia tài sản, vì vậy cần giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với phần này.

Với phân tích nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm thấy: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đúng quy định của pháp luật, phù hợp với thực tiễn. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không xuất trình thêm chứng cứ mới. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Án phí: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Án phí: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND Thanh Hóa;
- Cục THADS Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Văn Cường